NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 16/CBTT – NN15

Dĩ An, ngày 14 tháng 08 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☑ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Giải trình chênh lệch số liệu trước và sau soát xét báo cáo tài chính bán niên.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2015 tại đường dẫn **www.nuinho.vn** của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền
công bố thông tin

TRẦN VĂN HẢI

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

(Đính kèm Công văn số 16/CBTT_NN15 ngày 14/08/2015)

Stt	Nội dung	Số liệu Cty	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) – (3)	(6)
A	**Bảng cân đối kế toán**				
1	Phải thu ngắn hạn				Kiểm toán điều chỉnh lại các khoản mục cho phù hợp với quy định của Thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
	- Đầu kỳ	931,850,834	5,944,290,834	-5,012,440,000	
	- Cuối kỳ	3,537,346,107	5,976,476,107	2,439,130,000	
2	Tài sản ngắn hạn khác				
	- Đầu kỳ	5,012,440,000	0	5,012,440,000	
	- Cuối kỳ	2,439,130,000	0	2,439,130,000	
3	Phải thu dài hạn khác				
	- Đầu kỳ	2,604,653,234		-2,604,653,234	
	- Cuối kỳ	3,178,125,857		-3,178,125,857	
4	Tài sản dài hạn khác				
	- Đầu kỳ	0	2,604,653,234	2,604,653,234	
	- Cuối kỳ	0	3,178,125,857	3,178,125,857	
5	Chi phí phải trả ngắn hạn				
	- Đầu kỳ	8,384,457,613	5,779,804,379	-2,604,653,234	
	- Cuối kỳ	7,077,494,545	3,899,368,688	-3,178,125,857	
6	Dự phòng phải trả dài hạn				
	- Đầu kỳ	0	2,604,653,234	2,604,653,234	
	- Cuối kỳ	0	3,178,125,857	3,178,125,857	
7	Hàng tồn kho				**Nguyên nhân:** 1. Theo Công văn số: 1727 ngày 19/06/2015 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam phúc đáp cho Công văn số 1591 ngày 28/05/2015 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Công ty tính bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do
	3. Cuối kỳ	137,244,271,510	138,489,086,988	1,244,815,478	
8	Chi phí trả trước dài hạn				
	4. Cuối kỳ	28,361,102,991	27,939,772,104	-421,330,887	
9	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	5. Cuối kỳ	8,517,995,174	9,937,455,659	1,419,460,485	
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	6. Cuối kỳ	48,991,813,941	60,142,098,961	11,150,285,050	

11	Quỹ khen thưởng phúc lợi				điều chỉnh lại giá như sau: • **Từ 01/07/2011 đến 31/12/2013:** Số tiền: 7,299,515,520 đồng. • **Năm 2014:** Số tiền: 3,669,602,891 đồng 2. Phân bổ bổ sung chi phí trả trước dài hạn tại mỏ đá Núi Nhỏ theo thời hạn giấy phép khai thác kết thúc 31/12/2015: Số tiền: 421.330.887 đồng
	7. Cuối kỳ	7,001,215,197	6,288,628,001	-712,587,196	
12	Quỹ đầu tư phát triển				
	8. Cuối kỳ	27,432,936,099	25,651,468,110	-1,781,467,989	
13	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này				
	9. Cuối kỳ	42,482,167,007	36,068,882,248	-6,413,284,759	
B	**Báo cáo kết quả kinh doanh**				
	Giá vốn hàng bán kỳ này	136,810,574,479	137,231,905,366	421,330,887	
	Chi phí khác kỳ này	1,530,469,412	11,254,772,345	9,724,302,933	
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	18,252,505,940	18,433,672,549	181,166,609	
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,610,631,398	3,030,091,883	1,419,460,485	
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	59,003,009,733	50,095,669,789	-8,907,339,944	
C	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**				
	10. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ:	111,501,457,298	121,948,766,614	10,447,309,316	Kiểm toán điều chỉnh lại theo đúng hướng dẫn tính các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
	11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	55,042,736,150	44,595,426,834	-10,447,309,316	

Trên đây là nội dung giải trình của công ty về sự chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán của Báo cáo tài chính bán niên năm 2015.

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 17/CBTT – NN15

Dĩ An, ngày 14 tháng 08 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 đã soát xét.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2015 tại đường dẫn **www.nuinho.vn** của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền
công bố thông tin

TRẦN VĂN HẢI

AASCs

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2015

Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8-8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9-9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 6) ngày 12/05/2015 với vốn điều lệ là 131.522.610.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở của Công ty : Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751515 Fax: 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	_
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	_
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	_
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	
- Ông Nguyễn Như Song	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	

Ban giám đốc Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	_
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	_
- Ông Hồ Văn Long	Việt Nam	Phó Giám đốc	15/12/2013	_

Ban kiểm soát:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	_
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	_
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	30/03/2013	_

Kế toán trưởng		Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
Ông Trần văn Hải	Việt Nam	01/08/2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, kết qủa hoạt động kinh doanh và tình

hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2015

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P * T.X. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

PHẠM TUẤN KIỆT

Số: 472 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 13/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo đúng Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Đinh Thế Đường
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0342-2013-142-1

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**301.168.246.630**	**288.253.561.653**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**67.238.482.059**	**77.016.216.538**
1. Tiền	111		28.738.482.059	2.016.216.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.500.000.000	75.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**81.502.576.425**	**71.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.576.425	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81.500.000.000	71.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.865.064.706**	**17.282.151.441**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**5.3**	5.417.888.599	10.881.022.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**5.4**	470.700.000	456.838.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**5.5**	5.976.476.107	5.944.290.834
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**138.489.086.988**	**122.014.908.165**
1. Hàng tồn kho	141		138.489.086.988	122.014.908.165
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.073.036.452**	**440.285.509**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**5.7**	2.073.036.452	388.074.509
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	52.211.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260	**200**		**58.962.730.109**	**58.763.425.513**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.178.125.857**	**2.604.653.234**
1. Phải thu dài hạn khác	216	**5.8**	3.178.125.857	2.604.653.234
II. Tài sản cố định	**220**		**17.907.376.489**	**19.615.494.731**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**5.9**	11.335.551.674	12.656.914.386
- Nguyên giá	222		36.586.020.460	36.586.020.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.250.468.786)	(23.929.106.074)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**5.10**	6.571.824.815	6.958.580.345
- Nguyên giá	228		7.863.125.700	7.863.125.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.291.300.885)	(904.545.355)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.877.227.763**	**36.543.277.548**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**5.7**	27.939.772.104	30.204.149.450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**5.11**	9.937.455.659	6.339.128.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**360.130.976.739**	**347.016.987.166**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**103.294.518.560**	**96.811.762.193**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**99.343.149.842**	**94.002.101.776**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**5.12**	14.246.419.448	15.672.101.214
2. Người mua trả tiền trước	312	**5.13**	2.159.803.652	2.658.864.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**5.14**	60.142.098.961	38.001.378.145
4. Phải trả người lao động	314		871.770.000	3.231.094.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**5.15**	3.899.368.688	5.779.804.379
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**5.16**	2.029.179.393	1.627.749.417
7.Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	**5.17**	9.705.881.699	20.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.288.628.001	7.031.110.310
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.951.368.718**	**2.809.660.417**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	**5.18**	773.242.861	205.007.183
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	**5.19**	3.178.125.857	2.604.653.234
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**256.836.458.179**	**250.205.224.973**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.20**	**256.836.458.179**	**250.205.224.973**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		131.522.610.000	131.522.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.522.610.000	131.522.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.651.468.110	15.632.334.152
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.414.583.047	21.414.583.047
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.761.990.160	81.149.890.912
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.693.107.912	26.829.906.614
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		36.068.882.248	54.319.984.298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**360.130.976.739**	**347.016.987.166**

Tp. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	216.561.211.133	186.272.587.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**216.561.211.133**	**186.272.587.687**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	137.231.905.366	118.795.305.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**79.329.305.767**	**67.477.282.502**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.356.512.637	3.597.862.254
7. Chi phí tài chính	22	6.4	422.893.978	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		422.893.978	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.352.537.120	1.020.668.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.156.364.506	4.226.395.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**76.754.022.800**	**65.828.080.764**
11. Thu nhập khác	31		-	11.072.000
12. Chi phí khác	32	6.7	11.254.772.345	2.140.633.480
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(11.254.772.345)**	**(2.129.561.480)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**65.499.250.455**	**63.698.519.284**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	18.433.672.549	15.763.035.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.030.091.883)	(1.749.031.170)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**50.095.669.789**	**49.684.515.042**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.10	3.504	5.454
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		3.504	3.472

Tp. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 Tháng đầu năm 2015

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		238.260.582.927	197.437.262.450
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(121.948.766.614)	(126.737.507.640)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.915.669.100)	(9.805.205.288)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		(444.088.422)	-
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15.952.323.275)	(17.198.910.027)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.285.473.813	2.001.674.549
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(44.595.426.834)	(26.714.296.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**49.689.782.495**	**18.983.017.688**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(741.427.617)	(6.549.602.273)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	11.072.000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.002.576.425)	-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000.000
5- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		775.610.369	4.291.294.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9.968.393.673)**	**27.752.763.958**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	24.150.790.000
2- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.705.881.699	-
3- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)	-
4- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.205.005.000)	(29.872.540.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(49.499.123.301)**	**(5.721.750.200)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(9.777.734.479)**	**41.014.031.446**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	5.1	**77.016.216.538**	**75.570.293.978**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5.1	**67.238.482.059**	**116.584.325.424**

Tp. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 6) ngày 12/05/2015 với vốn điều lệ là 131.522.610.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015.

Một số chỉ tiêu, khoản mục của Báo cáo tài chính theo thông tư 200 có sự thay đổi so với Quyết định 15. Do vậy, các thông tin so sánh (Số đầu năm, số kỳ trước) cũng được phân loại lại để đảm bảo tính có thể so sánh được (Xem thuyết minh số 8.4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính).

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi

phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương

pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	700.991.596	804.603.218
Tiền gửi ngân	28.037.490.463	1.211.613.320
Các khoản tương đương tiền (*)	38.500.000.000	75.000.000.000
Cộng	**67.238.482.059**	**77.016.216.538**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng BIDV	4.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB	34.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV (i)	43.000.000.000	71.500.000.000
Khác	2.576.425	-
Cộng	**81.502.576.425**	**71.500.000.000**

(i) Trong đó, một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Xem thuyết minh

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV VLXD Bình Dương (cổ đông lớn)	1.308.652.724	6.864.102.670
Công ty TNHH XD&CĐ Đại Việt	743.382.273	718.871.064
DNTN Cao Sang	509.533.299	173.966.794
Công ty TNHH TMXD An Viên	1.008.027.577	1.068.832.575
Công ty khác	1.848.292.726	2.055.249.404
Cộng	**5.417.888.599**	**10.881.022.507**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH DV TV tài chính kế toán&kiểm toán phía Nam	60.500.000	57.000.000
Công ty CP Tôn Mát Việt	268.200.000	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV Gạch Khanh Phương Nam	100.000.000	-
Công ty TNHH Việt Trí	-	203.686.100
Công ty TNHH TM DV ECOSYS	-	196.152.000
Công ty khác	42.000.000	-
Cộng	**470.700.000**	**456.838.100**

5.5. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	3.514.740.277	931.850.834
Tạm ứng	39.130.000	175.490.000

5.5. Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (*)	2.400.000.000	2.400.000.000
Đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	2.436.950.000
Phải thu BHXH	22.605.830	-
Cộng	**5.976.476.107**	**5.944.290.834**

(*) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.564.652.410	-	72.565.716.267	-
Công cụ dụng cụ	24.495.043	-	18.671.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	8.198.666.182	-	5.058.088.634	-
Thành phẩm	35.701.273.353	-	44.372.432.264	-
Cộng	**138.489.086.988**	-	**122.014.908.165**	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang chủ yếu là sản lượng đá hộc tại hầm khai thác được Công ty ước tính dựa trên định mức nổ mìn (theo hộ chiếu bắn mìn). Sản lượng đá hộc này chỉ có thể xác định chính xác khi Công ty vận chuyển hết sản lượng đá hộc này lên bãi dự trữ hoặc máy xay đá.

5.7. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Ngắn hạn	**388.074.509**	**3.647.224.628**	**1.962.262.685**	**2.073.036.452**
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản CN Bình Phước	-	1.637.318.457	818.659.229	818.659.229
Chi phí khác	388.074.509	2.009.906.171	1.143.603.457	1.254.377.224
b. Dài hạn	**30.204.149.450**	**373.227.617**	**2.637.604.963**	**27.939.772.104**
Tại văn phòng Đá Núi Nhỏ	**2.971.181.906**	**228.411.072**	**1.499.735.590**	**1.699.857.388**
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	684.947.375	-	342.473.687	342.473.687
Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	1.746.645.726	-	873.322.858	873.322.868
Khác	539.588.806	228.411.072	283.939.045	484.060.833
Tại chi nhánh Bình Phước	**27.232.967.544**	**144.816.545**	**1.137.869.373**	**26.239.914.716**
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	3.992.230.667	-	145.239.252	3.846.991.415
Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	5.593.889.718	-	541.498.728	5.052.390.990

5.7. Chi phí trả trước (tiếp theo)

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí đền bù về đất khu vực chưa khai thác, chưa phân bổ chi phí	12.270.803.262			12.270.803.262
Khác	5.376.043.897	144.816.545	451.131.393	5.069.729.049
Cộng	**30.592.223.959**	**4.020.452.245**	**4.599.867.648**	**30.012.808.556**

5.8.Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	1.113.931.836	930.506.269
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (**)	2.064.194.021	1.674.146.965
Cộng	**3.178.125.857**	**2.604.653.234**

(*) Theo thông báo số 1916/QBVMT-TT ngày 11/11/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Theo đó Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 3.865.315.344 đồng. Tính đến 30/06/2015 số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập là 1.113.931.836 đồng.

(**) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đ, khoản này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến thời điểm hiện nay, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ là 2.064.194.021 đồng.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.055.652.319	25.684.131.591	544.494.600	2.301.741.950	36.586.020.460
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.055.652.319	25.684.131.591	544.494.600	2.301.741.950	36.586.020.460
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.416.083.725	14.991.407.018	544.494.600	1.977.120.731	23.929.106.074
Số tăng trong kỳ	105.011.315	1.132.746.449	-	83.604.948	1.321.362.712
- Khấu hao trong kỳ	105.011.315	1.132.746.449	-	83.604.948	1.321.362.712
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.521.095.040	16.124.153.467	544.494.600	2.060.725.679	25.250.468.786
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.639.568.594	10.692.724.573	-	324.621.219	12.656.914.386
Tại ngày cuối kỳ	1.534.557.279	9.559.978.124	-	241.016.271	11.335.551.674

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	12.362.033.074	10.976.388.710
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp cầm cố	-	-

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	7.863.125.700			7.863.125.700
Số dư cuối kỳ	7.863.125.700			7.863.125.700
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	904.545.355			904.545.355
Số tăng trong kỳ	386.755.530			386.755.530
Số dư cuối kỳ	1.291.300.885			1.291.300.885
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	6.958.580.345			6.958.580.345
Tại ngày cuối kỳ	6.571.824.815			6.571.824.815

(**) Trong đó, quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá hộc nguyên liệu phục vụ sản xuất như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1879	01/2050	2.118,60	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	3.009,90	2.106.930.000
	Cộng	**9.048,20**	**6.258.275.000**

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng đứng tên.

5.11.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	1.660.821.309	1.270.774.253
- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	1.113.931.838	930.506.269
- Chi phí quyền sử dụng đất làm đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ ghi nhận vào chi phí lũy kế đến cuối kỳ	2.700.500.000	2.700.500.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	42.798.859.380	22.499.272.337
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1.413.165.772	1.413.165.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	332.164.262	279.570.336
- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	222.786.368	204.711.379
- Chi phí quyền sử dụng đất làm đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ ghi nhận vào chi phí lũy kế đến cuối kỳ	540.099.999	594.109.999
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	8.559.771.876	4.949.839.914
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	232.633.154	310.896.470
Cộng	**9.937.455.659**	**6.339.128.098**

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV VL&XD Bình Dương (Cổ đông lớn)	42.434.461	42.434.461	55.657.460	55.657.460
- Doanh nghiệp Tư nhân Hà Tiên	3.702.115.738	3.702.115.738	3.044.931.069	3.044.931.069
- Công ty TNHH Khoáng sản & Xây dựng Trung Thắng	2.335.095.149	2.335.095.149	2.135.156.591	2.135.156.591
- Doanh nghiệp Tư nhân Đình Nguyên	1.745.841.098	1.745.841.098	1.666.530.523	1.666.530.523
- Các công ty khác	6.420.933.002	6.420.933.002	8.769.825.571	8.769.825.571
Cộng	**14.246.419.448**	**14.246.419.448**	**15.672.101.214**	**15.672.101.214**

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TMDV VT Phú Thành Công	237.621.899	534.281.746
Công ty TNHH TM&DV Giang Nam	200.000.000	359.716.486
Công ty khác	1.722.181.753	1.764.866.079
Cộng	**2.159.803.652**	**2.658.864.311**

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.502.035.545	9.472.932.088	8.849.540.095	2.125.427.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.802.395.570	18.436.672.549	15.952.323.275	11.286.744.844
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.659.735.327	1.650.322.649	9.412.678
Thuế tài nguyên	3.015.791.996	10.824.183.468	11.859.703.240	1.980.272.224
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	225.056.150	225.056.150	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.912.438.109	21.937.905.500	1.638.318.457	44.212.025.152
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ	22.499.272.337	20.299.587.043	-	42.798.859.380
+ Mỏ Đá Tân Lập	1.413.165.772	1.638.318.457	1.638.318.457	1.413.165.772
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	768.716.925	2.811.533.970	3.052.034.370	528.216.525
Cộng	**38.001.378.145**	**65.368.019.052**	**43.227.298.236**	**60.142.098.961**

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí xe máy thiết bị	884.259.850	933.168.182
Trích trước tiền đền bù về đất	2.700.500.000	2.700.500.000
Trích trước chi phí khác	314.608.838	2.146.136.197
Cộng	**3.899.368.688**	**5.779.804.379**

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	26.273.130	26.418.950
Bảo hiểm xã hội	-	2.202.204
Cổ túc phải trả cho cổ đông	1.817.546.263	1.565.768.263
Các khoản khác	185.360.000	33.360.000
Cộng	**2.029.179.393**	**1.627.749.417**

5.17.Vay và nợ tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Vay và nợ tài chính ngắn hạn (*)	20.000.000.000	9.705.881.699	20.000.000.000	9.705.881.699
Vay và nợ tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**20.000.000.000**	**9.705.881.699**	**20.000.000.000**	**9.705.881.699**

(*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 116/2014/1431431/HĐTD ngày 30/10/2014 với nội dung sau:

Hạn mức tín dụng : 40.000.000.000 VNĐ (bốn mươi tỷ đồng)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Lãi suất vay tại ngày 30/06/2015 là 5,5%

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Tài sản bảo đảm: Theo hợp đồng cầm cố tài sản số 54/2015/1431431/HĐBĐ ngày 09/3/2015 là:

+ Số tiền gửi có số TK 65110001165873 mệnh giá: 10.000.000.000 VNĐ lãi suất 6.25%/năm. Ngày gửi: 26/11/2014, ngày đáo hạn 26/11/2015

+ Số tiền gửi có số TK 65110001153692 mệnh giá: 1.000.000.000 VNĐ lãi suất 6.25%/năm. Ngày gửi: 31/10/2014, ngày đáo hạn 31/10/2015

+ Số tiền gửi có số TK 65110001157904 mệnh giá: 7.000.000.000 VNĐ lãi suất 6.25%/năm. Ngày gửi: 10/11/2014, ngày đáo hạn 10/11/2015

5.18.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	3.514.740.277	931.850.834
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	773.242.861	205.007.183
Cộng	**773.242.861**	**205.007.183**

5.19.Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	2.064.194.021	1.674.146.965
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ Tân Lập	1.113.931.836	930.506.269
Cộng	**3.178.125.857**	**2.604.653.234**

5.20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư đầu năm trước	**87.681.750.000**	**(23.614.528.668)**	**42.202.976.909**	**23.055.051.526**	**56.705.213.832**
-Tăng vốn năm trước	43.840.860.000	-	(42.202.976.909)	(1.637.883.091)	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	23.614.528.668	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	104.250.032.855
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(79.817.248.556)
+ Phân phối cho qũy CSH	-	-	15.637.504.928		(15.637.504.928)
+ Chia cổ tức đợt 3 năm 2013 và đợt 1 năm 2014	-	-	-	-	(56.191.725.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.212.501.643)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	(2.775.516.985)
+ Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(5.170.776)	(2.585.388)	(11.892.782)
Số dư cuối năm trước	**131.522.610.000**	**-**	**15.632.334.152**	**21.414.583.047**	**81.149.890.912**
Số dư đầu năm nay	**131.522.610.000**	**-**	**15.632.334.152**	**21.414.583.047**	**81.149.890.912**
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	-	-	-	-	50.095.669.789
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(53.483.570.541)
+ Phân phối cho qũy CSH	-	-	10.019.133.958	-	(10.019.133.958)
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	-	(39.456.783.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.504.783.489)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	(1.502.870.094)
Số dư cuối kỳ này	**131.522.610.000**	**-**	**25.651.468.110**	**21.414.583.047**	**77.761.990.160**
	-		-	-	-

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tổng số	Vốn cổ phần
-Vốn đầu tư của Công ty Nhà nước	49.617.370.000	49.617.370.000	49.617.370.000	49.617.370.000
-Vốn góp của cổ đông khác	81.905.240.000	81.905.240.000	81.905.240.000	81.905.240.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-	-	-
Cộng	**131.522.610.000**	**131.522.610.000**	**131.522.610.000**	**131.522.610.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**6 tháng đầu năm nay**	**6 tháng đầu năm trước**
Vốn góp đầu kỳ	131.522.610.000	87.681.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	131.522.610.000	87.681.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**39.456.783.000**	**29.887.200.000**

d. Cổ phiếu :	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13.152.261 cổ phần	13.152.261 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.152.261 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	13.152.261 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	
+ Cổ phiếu thường	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.152.261 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	13.152.261 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm nay**	**6 tháng đầu năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm	210.366.057.359	180.562.274.605
Doanh thu bán các sản phẩm khác	-	100.959.374
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.195.153.774	5.609.353.708
Cộng	**216.561.211.133**	**186.272.587.687**

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan như sau:

- Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	71.554.328.958	58.210.432.205

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

6.2. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Giá vốn sản xuất sản phẩm chính	131.542.788.905	113.582.235.217
Gía vốn bán sản phẩm khác	-	33.465.455
Gía vốn cung cấp các dịch vụ	5.689.116.461	5.179.604.513
Cộng	**137.231.905.366**	**118.795.305.185**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lãi tiền gởi	3.356.512.637	3.597.862.254
Cộng	**3.356.512.637**	**3.597.862.254**

6.4. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Lãi vay	422.893.978	-
Cộng	**422.893.978**	-

6.5. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	748.750.592	656.264.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	30.249.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	533.996.528	269.331.681
Chi phí bằng tiền khác	69.790.000	64.822.272
Cộng	**1.352.537.120**	**1.020.668.430**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.913.984.725	1.830.702.666
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.183.325	122.087.381
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.395.649	124.975.659
Thuế, phí và lệ phí	10.853.500	410.636.682
Chi phí dự phòng	37.734.000	139.156.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.084.051	206.750.261
Chi phí bằng tiền khác	1.865.129.256	1.392.086.913
Cộng	**4.156.364.506**	**4.226.395.562**

6.7. Chi phí khác	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ 01/07/2011 đến 31/12/2013(*)	7.299.515.520	2.139.133.480
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (*)	3.955.256.825	-
Khác	-	1.500.000
Cộng	**11.254.772.345**	**2.140.633.480**

(*) Trong kỳ kế toán Công ty đã xác định lại và ghi nhận bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo công văn 1591/STNMT-TNNKS&KTTV ngày 28/5/2015 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương.

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	20.690.044.184	19.528.101.364
Chi phí nhân công	5.999.746.660	5.651.746.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.708.118.242	2.107.690.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.738.628.344	96.870.238.395
Chi phí khác bằng tiền	28.548.051.260	18.968.404.690
Cộng	**155.684.588.690**	**143.126.181.599**

6.10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.499.250.455	63.698.519.284
Chênh lệch vĩnh viễn	-	1.500.000
Chênh lệch tạm thời	18.290.170.223	7.950.141.679
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	83.789.420.678	71.650.160.963
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	-	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	83.789.420.678	71.650.160.963
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**18.433.672.549**	**15.763.035.412**

6.11.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.095.669.789	49.684.515.042
Số trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(4.007.653.583)	(4.020.880.031)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	13.152.261	8.372.228
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.504**	**5.454**

7. Thông tin về công cụ tài chính

7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.238.482.059	77.016.216.538
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.500.000.000	71.500.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	2.576.425	-
Phải thu khách hàng	5.417.888.599	10.881.022.507
Các khoản phải thu khác	3.514.740.277	931.850.834
Cộng	**157.673.687.360**	**160.329.089.879**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho người bán	14.246.419.448	15.672.101.214
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	9.705.881.699	20.000.000.000
Phải trả người lao động	871.770.000	3.231.094.000
Chi phí phải trả	3.899.368.688	5.779.804.379
Các khoản phải trả khác	2.029.179.393	1.627.749.417
Cộng	**30.752.619.228**	**46.310.749.010**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

7.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty có các tài sản cầm cố, thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Xem thêm thuyết minh 5.17)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2015.

7.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

7.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	14.246.419.448	-	-	14.246.419.448
Vay và nợ	9.705.881.699	-	-	9.705.881.699
Phải trả cho người lao động	871.770.000	-	-	871.770.000
Chi phí phải trả	3.899.368.688	2.064.194.021	1.113.931.836	7.077.494.545
Các khoản phải trả khác	2.029.179.393	-	-	2.029.179.393
Cộng	**30.752.619.228**	**2.064.194.021**	**1.113.931.836**	**33.930.745.085**
Số đầu kỳ				
Phải trả cho người bán	15.672.101.214	-	-	15.672.101.214
Vay và nợ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải trả cho người lao động	3.231.094.000	-	-	3.231.094.000
Chi phí phải trả	6.183.177.091	1.270.774.253	930.506.269	8.384.457.613
Các khoản phải trả khác	1.627.749.417	-	-	1.627.749.417
Cộng	**46.714.121.722**	**1.270.774.253**	**930.506.269**	**48.915.402.244**

7.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

8. Những thông tin khác

8.1. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	583.585.000	415.782.000
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	519.814.000	469.201.000
Cộng	**1.103.399.000**	**884.983.000**

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	78.709.761.854	64.031.475.426
	Đã thu tiền bán sản phẩm	84.265.211.800	57.881.677.644

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	1.308.652.724	6.864.102.670

8.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần	197.618.863.345	18.942.347.788	216.561.211.133
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	191.674.264.570	18.691.792.789	210.366.057.359
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	5.944.598.775	250.554.999	6.195.153.774
Gía vốn hàng bán	120.444.214.264	16.787.691.102	137.231.905.366
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	115.005.652.802	16.537.136.103	131.542.788.905
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	5.438.561.462	250.554.999	5.689.116.461
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.174.649.081	2.154.656.686	79.329.305.767
Chi phí bán hàng	1.232.242.127	120.294.993	1.352.537.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.786.733.834	369.630.672	4.156.364.506
Doanh thu hoạt động tài chính	3.354.760.645	1.751.992	3.356.512.637
Chi phí tài chính	422.893.978	-	422.893.978
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	11.254.772.345	-	11.254.772.345
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.832.767.442	1.666.483.013	65.499.250.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.026.692.661	406.979.888	18.433.672.549
Chi phí thuế TNDN hõan lại	(2.989.738.257)	(40.353.625)	(3.030.091.882)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.795.813.038	1.299.856.750	50.095.669.789

8.2. Thông tin về bộ phận(tiếp theo)

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công tv	Tại mỏ đá Tân Lập	Cộng
- Chi phí khấu hao trong năm	204.464.230	1.116.898.482	1.321.362.712
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	1.810.724.374	2.367.812.387	4.178.536.761

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ	Tại mỏ đá Tân	Cộng
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.761.896.846	26.824.123.614	36.586.020.460
Hao mòn	9.344.624.517	15.905.844.269	25.250.468.786
Gía trị còn lại cuối kỳ	417.272.329	10.918.279.345	11.335.551.674
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Gía trị ban	13.997.289.521	39.306.948.052	53.304.237.573
Phân bổ	12.297.432.143	13.067.033.326	25.364.465.469
Gía trị còn lại cuối kỳ	1.699.857.378	26.239.914.726	27.939.772.104

8.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét.

Các số liệu so sánh của một số chỉ tiêu, khoản mục được phân loại lại cũng như được tính toán lại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC, số liệu cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Trình bày trên BCTC kết thúc ngày 31/12/2014	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC kết thúc ngày 30/6/2015
Phải thu ngắn hạn khác	136	931.850.834	5.012.440.000	5.944.290.834
Tài sản ngắn hạn khác	155	5.012.440.000	(5.012.440.000)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	2.604.653.234	2.604.653.234
Tài sản dài hạn khác	268	2.604.653.234	(2.604.653.234)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.384.457.613	(2.604.653.234)	5.779.804.379
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	2.604.653.234	2.604.653.234

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.4. Số liệu so sánh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Số liệu kỳ này trình bày trên BCTC kết thúc ngày 30/06/2014	Điều chỉnh/ Trình bày thêm	Số liệu kỳ trước trình bày lại trên BCTC kết thúc ngày 30/06/2015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.934	(480)	5.454
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	3.472	3.472

8.5. Thông tin khác

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản (đá xây dựng) số 14/6P - UBND ngày 06/06/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, trữ lượng còn lại (cấp 121) của mỏ đá Núi Nhỏ: 5.565.923 m^3, thời hạn khai thác khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá Núi nhỏ đến 31/12/2015 với công suất khai thác là 2.000.000 m^3/năm (đá nguyên khối).

Tp. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 201

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt